

Một số giải pháp định hướng khắc phục hạn chế trong đào tạo nguồn nhân lực ở bậc đại học của Việt Nam

Nguyễn Trường Giang, Nguyễn Thị Ngọc Ánh*

*Trung tâm Bồi dưỡng NG&CBQL, Học viện Quản lý giáo dục.

Received: 16/02/2024; Accepted: 26/02/2024; Published: 6/3/2024

Abstract: One of the reasons that is clearly evident today is the inadequacies in human resource training at the university level in Vietnam. This article presents the basic reasons in human resource training that the Vietnamese higher education system has not achieved the desired results from the point of view of practicality.

Keywords: Causes, solutions, human resources

1. Đặt vấn đề

Ngay từ những năm đầu của thập niên 90 thế kỷ trước, Đảng ta đã khẳng định lựa chọn con đường Công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) để đưa đất nước phát triển, thoát khỏi đói nghèo. Tuy nhiên cho tới nay, mục tiêu đó đã không đạt được, Nghị quyết 23-NQ/TW (2018) đã phải dời mốc thời gian này tới năm 2030. Có nhiều nguyên nhân liên quan tới nhiều ngành khác nhau nhưng xét về phương diện chuẩn bị nguồn lực con người thì ngành giáo dục và đào tạo phải chịu trách nhiệm chính do chất lượng của nguồn nhân lực đào tạo ra nói chung chưa đạt chuẩn cũng như do cơ cấu đội ngũ nhân lực rất bất hợp lý. Có thể thấy nhận xét đó qua Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2021 của Tổng Cục Thống kê, cụ thể:

Năm 2021, có 25,7% “Lao động giản đơn” (tương đương gần 12,6 triệu người). Các nhóm nghề khác cũng chiếm tỷ trọng lớn, bao gồm: “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (9,3 triệu người, tương đương 19,0%); “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” (gần 7,1 triệu người, tương đương 14,5%) và “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” (6,9 triệu người, tương đương 14,1%). Ngược lại, nhóm lao động CMKT bậc cao và CMKT bậc trung chỉ chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tỷ trọng hai nhóm này chỉ chiếm hơn 10%). Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp.

Trong tổng số 50,6 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 13,2 triệu người đã được đào tạo, chiếm khoảng

26,1% tổng lực lượng lao động. Hiện cả nước có hơn 37,4 triệu người (chiếm khoảng 73,9% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nhất định. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Một trong những nguyên nhân biểu hiện rất rõ hiện nay chính là những bất cập trong đào tạo nguồn nhân lực bậc đại học của Việt Nam. Bài báo này trình bày một số giải pháp định hướng khắc phục trong đào tạo nguồn nhân lực ở bậc đại học của Việt Nam

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Lý do đào tạo nguồn nhân lực đại học Việt Nam chưa đạt kết quả mong muốn

2.1.1. Yếu tố nhu cầu: Chi phí cơ hội học tập, chi phí trực tiếp ở mức cao.

Tại Việt Nam nhiều hộ gia đình và thí sinh có triển vọng phải đối mặt với chi phí cơ hội cao khi muốn theo học để có bằng cấp giáo dục sau phổ thông. Và trên thực tế cũng đã cho thấy sinh viên gặp rào cản rất lớn khi muốn theo học đại học vì chi phí tài chính gia tăng và phần chi phí do gia đình phải gánh chịu ngày càng lớn.

Bảng thống kê dưới đây trích dẫn từ báo cáo trong chuyên đề “Giáo dục để tăng trưởng” của Ngân hàng thế giới (The World Bank tháng 8 năm 2022) đối với Việt Nam minh họa cho nhận xét trên:

	Năm	2010	2014	2018	2020
Chi phí					
Học phí (USD)		251	305	545	682

Tổng chi phí bình quân của mỗi sinh viên theo học giáo dục đại học (USD)	470	636	1256	1133
Tỷ lệ % học phí trên tổng chi tiêu của hộ gia đình cho mỗi sinh viên	53	48	43	60
Tỷ lệ % tổng chi phí so với tổng chi tiêu theo đầu người	27	37	54	44
Tỷ lệ % tổng chi phí so với chi tiêu của hộ gia đình	8	10,5	11,5	

Bản chất của thực trạng trên đó chính là sự bất bình đẳng trong giáo dục liên quan đến yếu tố kinh tế. Tại Việt Nam sự bất bình đẳng trong thu nhập giữa các ngành nghề, các vùng miền đã kéo theo sự chênh lệch và ngày càng gia tăng về khoảng cách giàu nghèo, điều đó đã dẫn đến sự khó khăn cho những người có đủ năng lực muốn theo học đại học.

Trong giai đoạn hiện nay việc học đại học của thí sinh còn gặp những khó khăn hơn khi các trường đại học tăng học phí, và sẽ còn tăng trong tương lai. Điều này được các trường biện minh là do các trường chuyển sang cơ chế tự chủ, mà trong đó tự chủ về tài chính được xem là yếu tố quan trọng nhất, lý do tiếp là tăng học phí để tăng chất lượng đào tạo, dù trên thực tế, những số liệu thống kê mới nhất chỉ cho thấy nhiều trường tăng học phí chỉ giúp tăng thu nhập của giảng viên mà thôi.

Nhiều trường cũng xoa dịu việc tăng học phí bằng cách tuyên bố là có học bổng dành cho sinh viên nghèo học giỏi. Nhưng cần nhớ rằng, việc xếp loại sinh viên chỉ được thực hiện sau năm học đầu tiên chứ không phải bắt đầu ngay từ khi mới nhập học. Vậy những em học sinh nghèo làm sao có kinh phí để đóng cho trường vào năm học đầu tiên?

2.1.2 Yếu tố nguồn cung: *Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực không những không đủ mà còn không đảm bảo chất lượng cho những công việc đòi hỏi kỹ năng cao.*

Hệ thống đào tạo nguồn nhân lực sau phổ thông chưa có khả năng đáp ứng nhu cầu về kỹ năng của thị trường lao động. Thực tế cho thấy ở Việt Nam cơ cấu kỹ năng theo vị trí việc làm đối với lao động thủ công không đòi hỏi và đòi hỏi thấp kỹ năng chiếm tỷ lệ cao, chi phối lực lượng lao động. Đồ thị thống kê dưới đây mô tả cơ cấu kỹ năng theo vị trí việc làm tại Việt Nam năm 2020 trích dẫn từ báo cáo trong chuyên đề “Giáo dục để tăng trưởng” của Ngân hàng thế giới (The World Bank tháng 8 năm 2022) cho ta

thầy rõ điều đó.

Bên cạnh nguồn nhân lực đào tạo chưa đáp ứng được chất lượng thì một nguyên nhân nữa đó chính là việc đào tạo các kỹ năng, nói chính xác hơn là những ngành nghề mà thị trường lao động cần thì lại không đáp ứng. Một thực trạng hiện nay có thể thấy đó là nhiều cơ sở giáo dục đại học đào tạo nhiều ngành nghề, mở nhiều chuyên ngành mới nhưng vẫn đề ở chỗ là những chuyên ngành này thị trường lao động lại không cần. Các cơ sở giáo dục đại học thì đua nhau quảng cáo các chuyên ngành mới nổi, hot với mục đích duy nhất là tuyển sinh được người học càng nhiều càng tốt. Có rất ít cơ sở giáo dục đại học gắn kết với doanh nghiệp, tìm hiểu nhu cầu thị trường lao động để có thể đào tạo cung cấp cho thị trường.

2.1.3. Yếu tố kinh phí: *Tại Việt Nam ngân sách nhà nước dành cho giáo dục sau phổ thông thiếu, không đáp ứng được nhu cầu phát triển đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, khả năng đổi mới, sáng tạo.*

Nhìn theo mặt bằng chung đối với các nước Châu Á khác thì GDP của Việt Nam chỉ cho giáo dục vẫn còn ở mức khiêm tốn, điều đó được thể hiện khi ta đem so sánh với một số quốc gia, ví dụ: Việt Nam - 0,6 GDP (năm 2019); Hàn Quốc - 0,9 GDP năm 2020 hay Malaysia - 0,82 GDP năm 2018. Điều đó đã dẫn đến ngân sách nhà nước chi đối với giáo dục sau phổ thông bị hạn chế.

Năm	2004	2011	2015	2019
Tỷ lệ chi phí				
Chi tiêu cho giáo dục của Chính phủ				
Tỷ lệ % tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục/GDP	4,90	4,95	5,48	4,1
Tỷ lệ % tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục/Tổng chi tiêu của Chính phủ	17,10	17,46	18,14	15,0
Chi tiêu cho giáo dục phổ thông				
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông/GDP	0,45	0,34	0,33	0,6
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông/Tổng chi tiêu của Chính phủ	1,57	1,21	1,10	2,2
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông/Tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục	9,18	6,91	6,07	14,6

(Thống kê trong báo cáo chuyên đề “Giáo dục để tăng trưởng” của Ngân hàng thế giới, The World Bank tháng 8 năm 2022)

Do sự đầu tư hạn chế mà các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với việc đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ so với mặt bằng chung của thế giới. Việt Nam hiện đã có đại diện trong 1000 trường đại học hàng đầu thế giới nhưng vẫn nằm ở top ngoài 500 trường.

Bên cạnh đó tuy có một số cải thiện về năng lực đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ nhưng sự hạn chế về nguồn ngân sách của Chính phủ dành cho nghiên cứu và phát triển tại các trường đại học đã ảnh hưởng đến tiến triển có thể đạt được.

2.2. Một số giải pháp định hướng khắc phục trong đào tạo nguồn nhân lực ở bậc đại học của Việt Nam

2.2.1. Đảm bảo công bằng và tạo khả năng tiếp cận cho người học đại học.

Để thực hiện điều này giáo dục đại học Việt Nam cần đảm bảo việc đa dạng về cơ sở giáo dục, về phương thức đào tạo để đảm bảo những người học ở mọi khu vực vùng sâu, vùng xa, cả những người thuộc dân tộc thiểu số đều có cơ hội được tham gia học khi họ có đủ năng lực.

Bên cạnh đó phải đảm bảo việc cung cấp hỗ trợ tài chính cho sinh viên và phải được thực hiện một cách nhanh chóng, đơn giản, tạo thuận lợi cho người học, tránh tình trạng như trong một phóng sự trên truyền hình VTV1, đối với nhóm sinh viên học ngành sư phạm được hưởng phụ cấp theo quy định nhưng do những khúc mắc, bất cập trong thực hiện mà sau một thời gian dài sinh viên mới nhận được phụ cấp hỗ trợ.

2.2.2. Đảm bảo tài chính hiệu quả trong lĩnh vực giáo dục đại học.

Như đã phân tích ở trên, nguồn ngân sách nhà nước cấp cho giáo dục đại học còn hạn chế do đó các cơ sở giáo dục đại học cần phải đẩy mạnh việc đảm bảo tài chính bền vững thông qua việc phân bổ ngân sách một cách hợp lý kết hợp với việc khai thác, tận dụng hiệu quả nguồn vốn từ khu vực tư nhân.

2.2.3. Đảm bảo chất lượng và sự phù hợp của chương trình đào tạo.

Điều này được thực hiện thông qua việc đổi mới phương thức dạy và học, bên cạnh đó còn là việc thu hút, quản lý và sử dụng nguồn nhân tài học thuật phục vụ cho nghiên cứu khoa học và đào tạo.

Cần hình thành liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp để nắm bắt được nhu cầu thị trường lao động, ngành nghề cần thiết qua đó có sự định hướng, đổi mới và phát triển chương trình đào tạo cho phù hợp.

2.2.4. Cải thiện về quản trị lĩnh vực giáo dục đại học

Thực tế cho thấy trong giai đoạn hiện nay giáo dục đại học muốn phát triển đòi hỏi cần phải có những đổi mới căn bản và quản trị và cơ cấu thể chế. Đó là:

- + Tái cấu trúc lại và thành lập một cơ quan tập trung thống nhất chịu trách nhiệm phụ trách quản lý nhà nước toàn bộ hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu. Xây dựng khung pháp quy hệ thống giáo dục đại học theo hướng đơn giản, thống nhất và đồng bộ.

- + Đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ, mật thiết giữa trường đại học, các cơ sở nghiên cứu.

- + Có hành lang pháp lý thuận lợi nhằm tạo điều kiện thu hút đầu tư của khu vực tư nhân cho giáo dục đại học.

- + Nâng cao chất lượng kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

3. Kết luận

Kinh nghiệm thế giới cho thấy muốn đẩy mạnh kinh tế của một quốc gia bên cạnh các nhà khoa học, các giáo viên, kỹ sư, các nhà kinh doanh, nhà quản lý... còn cần đội ngũ đông đảo các công nhân, kỹ thuật viên lành nghề, các chuyên gia công nghệ; nói khác đi là còn cần phải có một đội ngũ nhân lực phong phú, thạo việc và đồng bộ trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo trong chuyên đề “Giáo dục để tăng trưởng” của Ngân hàng thế giới, The World Bank tháng 8 năm 2022.

2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. 2021.

3. Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

4. Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

5. Tổng cục Thống kê. Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2021.

6. Lê Viết Khuyến: Về định hướng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. Tạp chí giáo dục số 11 (8/2001)

7. <https://www.timeshighereducation.com/world-universityrankings/2024/world-ranking>